

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam

- Mã chứng khoán: VST
- Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39404271, Fax:
- Email: congbothongtin@vitranschart.com.vn, Website: www.vitranschart.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): ☒

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ Báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): ☒

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? /

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: www.vitranschart.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp/ Hợp nhất quý 4/2024
Nội dung giải trình nêu tại phần thuyết minh BCTC - mục 36 - trang 22 - Báo cáo tài chính Tổng hợp/ Hợp nhất quý 4/2024

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Lương

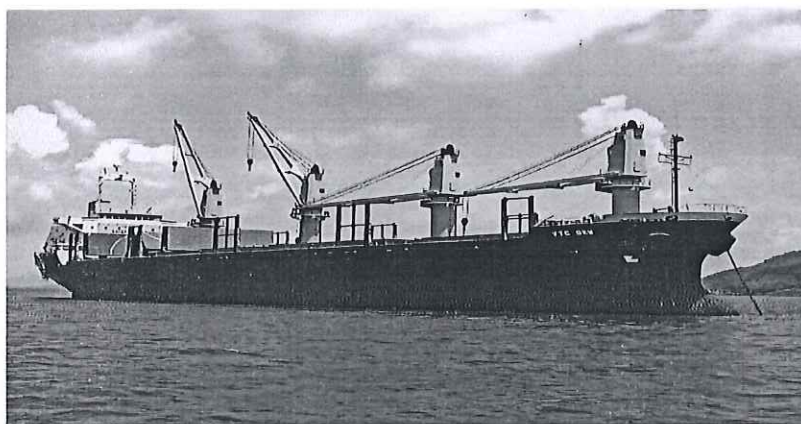


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- 3☆8 -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024



TP HCM 01/2025

Số : 28 / TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2024	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2024	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2024	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024	06 - 33

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phuong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208.182.401.292	225.560.235.350
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	32.588.659.851	29.266.281.987
1 - Tiền	111		32.588.659.851	29.266.281.987
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.506.197.465	154.023.112.395
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.303.696.422	1.431.710.576
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	2.095.832.181	840.799.009
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	139.304.706.988	160.948.640.936
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(9.198.038.126)	(9.198.038.126)
IV Hàng tồn kho	140		28.694.481.051	30.709.440.421
1 - Hàng tồn kho	141	6	28.694.481.051	30.709.440.421
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		12.393.062.925	11.561.400.547
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.465.174.849	2.374.477.248
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	7.861.315.901	9.045.218.310
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	66.572.175	141.704.989
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		169.793.374.506	233.259.823.595
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.311.896.375	23.249.186.422
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	23.311.896.375	23.249.186.422
II Tài sản cố định	220		123.188.297.446	180.654.828.605
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	123.084.837.596	180.412.277.159
- Nguyên giá	222		1.252.201.395.273	1.355.539.741.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.129.116.557.677)	(1.175.127.464.601)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	103.459.850	242.551.446
- Nguyên giá	228		7.580.995.096	7.580.995.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.477.535.246)	(7.338.443.650)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	625.985.288
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	-	625.985.288
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	2.000.000.000	2.000.000.000
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	260		21.293.180.685	26.729.823.280
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.293.180.685	26.729.823.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		377.975.775.798	458.820.058.945

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.047.085.946.702	1.364.519.347.786
I Nợ ngắn hạn	310		942.695.687.103	1.196.465.385.409
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	16.873.201.385	12.541.539.495
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	17.327.893.049	16.385.948.733
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	797.177.592	966.081.065
4 - Phải trả người lao động	314		38.935.302.073	35.940.152.730
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	588.184.790.578	754.688.358.682
6 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	8.750.194.161	5.020.152.205
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	30.006.168.893	29.475.869.654
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	240.580.996.862	339.379.820.692
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.239.962.510	2.067.462.153
II Nợ dài hạn	330		104.390.259.599	168.053.962.377
1 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	95.985.670.421	159.649.373.199
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	17	(669.110.170.904)	(905.699.288.841)
I Vốn góp của chủ sở hữu	410		(669.110.170.904)	(905.699.288.841)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.993.370.000	669.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.993.370.000	669.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.731.245.480	11.731.245.480
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.375.763.771.461)	(1.592.352.889.398)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.408.930.893.989)	(2.149.500.139.436)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.167.122.528	557.147.250.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.975.775.798	458.820.058.945

Kế toán trưởng

Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	129.908.172.291	108.741.718.558	496.024.249.089	437.666.578.753
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	129.908.172.291	108.741.718.558	496.024.249.089	437.666.578.753
4 - Giá vốn hàng bán	11	26	109.622.960.442	110.377.201.710	426.665.719.542	445.786.982.439
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.285.211.849	(1.635.483.152)	69.358.529.547	(8.120.403.686)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.257.123.619	2.039.293.592	11.190.979.096	7.175.019.027
7 - Chi phí tài chính	22	28	9.221.686.565	14.225.992.970	38.898.815.773	50.429.555.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.180.063.426	10.420.037.998	35.176.776.493	43.475.407.392
8 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24		-	-	-	-
9 - Chi phí bán hàng	25	29	1.482.663.983	1.305.515.263	6.118.353.853	5.592.023.058
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.568.887.861	7.695.568.183	36.167.768.679	30.874.558.244
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		2.269.097.059	(22.823.265.976)	(635.429.662)	(87.841.521.435)
12 - Thu nhập khác	31	31	38.779.851.444	84.999.471.221	229.334.119.867	656.087.600.507
13 - Chi phí khác	32	32	7.163.565.125	5.379.174.279	7.858.397.047	7.827.305.919
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.616.286.319	79.620.296.942	221.475.722.820	648.260.294.588
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.885.383.378	56.797.030.966	220.840.293.158	560.418.773.153
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	718.260.850	502.505.443	2.968.814.124	2.598.368.778
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.167.122.528	56.294.525.523	217.871.479.034	557.820.404.375
19 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	35	33.167.122.528	56.294.525.523	217.871.479.034	557.820.404.375
20 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	35	-	-	-	-
21 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	481	893	3.158	8.379

Kế toán trưởng

Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Mai Thị Thu Vân



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		220.840.293.158	560.418.773.153
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57.811.805.704	82.478.896.893
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-453.586.407	23.070.195
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-46.429.748.217	-90.157.176.974
	- Chi phí lãi vay	06		35.176.776.493	46.139.593.170
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-191.561.847.701	-570.817.021.456
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		75.383.693.030	28.086.134.981
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.624.455.214	3.566.954.727
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.014.959.370	11.617.806.550
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.463.524.600	-31.864.028.092
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.102.602.588	25.096.575.597
	- Tiền lãi vay đã trả	14		-13.424.658	-16.053.279.554
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3.047.153.159	-2.627.601.952
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2.090.160.670	-1.024.641.669
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.438.496.315	16.797.920.588
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-26.804.169.785	-15.563.502.293
2	Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		38.676.084.009	87.995.067.862
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-30.000.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.753.664.208	5.455.146.183
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.625.578.432	77.886.711.752
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		18.869.625.000	20.000.000.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		-161.667.151.608	-119.824.134.193
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-142.797.526.608	-99.824.134.193
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.266.548.139	-5.139.501.853
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.266.281.987	34.476.381.562
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.829.725	-70.597.722
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.588.659.851	29.266.281.987

Kế toán trưởng

Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Mai Thị Thu Vân



Lập ngày 12 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 11 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 689.993.370.000

(Sáu trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- | | |
|--|--|
| 1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center) | Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003 |
|--|--|

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty

Tổng vốn đầu tư (đồng)

Tỷ lệ nắm giữ

Thông tin về công ty con

- | | | | |
|--|----------------|------|---|
| 1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | 5.000.000.000 | 100% | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0315174176 |
| 2. Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) | 20.000.000.000 | 100% | Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0316801824 |

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Nhìn chung, thị trường Quý 4/2024 diễn biến trầm lắng và ghi nhận có rất ít hoạt động do tăng trưởng kinh tế kém cùng với sự bất ổn địa chính trị ở nhiều quốc gia trong khu vực
- Trong kỳ, Công ty bán tàu Viễn Đông 3 và bàn giao thành công cho người mua vào ngày 28/11/2024.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình báo cáo tài chính Hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2024:

USD: 25.421 đồng

EUR: 26.709 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	42.791.000	18.327.000
+ Tiền Việt Nam	42.791.000	18.327.000
- Tiền gửi ngân hàng (*)	32.545.868.851	29.247.954.987
+ Tiền Việt Nam	18.270.286.544	7.134.172.940
+ Ngoại tệ	14.275.582.307	22.113.782.047
Cộng	32.588.659.851	29.266.281.987

(*) Gồm tiền lương tháng 12/2024 chưa thanh toán và các khoản khác phải trả người lao động

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	2.092.409.880	1.265.990.665
- Phải thu khách hàng trong nước	211.286.542	165.719.911
Cộng	2.303.696.422	1.431.710.576

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	12.078.257.714	-	13.938.716.756	-
+ Tạm ứng	5.119.949.274	-	6.993.424.180	-
+ Ký quỹ	122.106.500.000	-	140.016.500.000	-
Cộng	139.304.706.988	-	160.948.640.936	-
Dài hạn				
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	23.311.896.375	-	23.249.186.422	-
Cộng	23.311.896.375	-	23.249.186.422	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	24.050.371.279	-	24.902.144.540	-
+ Công cụ, dụng cụ	4.644.109.772	-	5.807.295.881	-
Cộng	28.694.481.051	-	30.709.440.421	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	-	-	625.985.288	-
Cộng	-	-	625.985.288	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	8.234.521
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CBNV, hòa hoạn	2.666.049.233	1.099.971.034
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.799.125.616	1.266.271.693
Cộng	4.465.174.849	2.374.477.248
+ Chi phí trả trước dài hạn:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	20.676.309.046	25.981.158.667
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	608.536.329	735.286.785
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	8.335.310	13.377.828
Cộng	21.293.180.685	26.729.823.280

11 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục số 5

12 Phải trả người bán

Phụ lục số 6

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số cuối kỳ Số đầu năm

	đồng	đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế GTGT đầu ra	-	113.037.507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (SCCM)	702.861.232	819.194.307
- Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	74.956.433	-
- Thuế thu nhập cá nhân (SCCM)	19.359.927	33.849.251
- Thuế thu nhập cá nhân (Haidang SMC)	-	-
Cộng	797.177.592	966.081.065
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Haidang SMC)	51.920.003	140.704.989
- Thuế GTGT (SCCM)	14.652.172	-
- Lệ phí môn bài (SCCM)	-	1.000.000
Cộng	66.572.175	141.704.989
14 Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay, lãi phạt phải trả	584.332.176.922	749.099.215.307
- Chi phí phải trả khác	3.852.613.656	5.589.143.375
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>2.120.363.941</i>	<i>4.284.079.425</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>1.732.249.715</i>	<i>1.305.063.950</i>
Cộng	588.184.790.578	754.688.358.682
15 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	3.501.369.934	3.500.887.072
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.174.840.059	1.098.226.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.883.268.582	683.847.764
- Phải trả khác của SCCM	1.017.148.689	3.932.338.585
- Phải trả khác của Hải Đăng SMC	429.541.629	20.260.570.073
Cộng	30.006.168.893	29.475.869.654

b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

16 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Văn phòng công ty	4.985.692.825	3.947.291.674
- Hải Đăng SMC	3.764.501.336	1.072.860.531
Cộng	8.750.194.161	5.020.152.205

17 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	391.113.370.000	371.113.370.000
Cộng	689.993.370.000	669.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		669.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		689.993.370.000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	66.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.999.337	66.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.999.337	66.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	66.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.999.337	66.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	16.571.972.557	16.571.972.557
18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	8.680.308.727	8.680.308.727
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	561.491,22	911.829,61
Trong đó: SCCM, Hai Dang SMC	346.118,18	592.768,23
19 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	1.054.880.981	626.940.269
- Trả trước cho người bán trong nước	1.040.951.200	213.858.740
Cộng	2.095.832.181	840.799.009
20 Dự phòng tổn thất tài sản	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9.198.038.126	9.198.038.126
Cộng	9.198.038.126	9.198.038.126
21 Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	7.861.315.901	9.045.218.310
Cộng	7.861.315.901	9.045.218.310
22 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	17.327.893.049	16.385.948.733
Cộng	17.327.893.049	16.385.948.733

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.495.635.740		610.059.005	885.576.735
- Quỹ phúc lợi	571.826.413	-	217.440.638	354.385.775
Cộng	2.067.462.153	-	827.499.643	1.239.962.510

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	3.750.395.966	6.147.607.004	18.317.019.671	19.206.515.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.157.776.325	102.594.111.554	477.707.229.418	418.460.063.253
Cộng	129.908.172.291	108.741.718.558	496.024.249.089	437.666.578.753

25 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.750.395.966	6.147.607.004	18.317.019.671	19.206.515.500
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	126.157.776.325	102.594.111.554	477.707.229.418	418.460.063.253
Cộng	129.908.172.291	108.741.718.558	496.024.249.089	437.666.578.753

26 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.579.673.908	5.895.744.238	17.567.963.455	21.313.454.865
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.043.286.534	104.481.457.472	409.097.756.087	424.473.527.574
Cộng	109.622.960.442	110.377.201.710	426.665.719.542	445.786.982.439

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.865.390.531	1.753.419.511	7.753.664.208	5.455.146.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.391.733.088	285.874.081	3.437.314.888	1.719.872.844
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	921.375.369	428.358.462	2.419.349.702	1.414.117.159
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	470.357.719	142.484.381	1.017.965.186	305.755.685
Cộng	3.257.123.619	2.039.293.592	11.190.979.096	7.175.019.027

28 Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Chi phí lãi vay	8.180.063.426	10.420.037.998	35.176.776.493	43.475.407.392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.041.623.139	905.884.991	3.722.039.280	3.759.222.163
+ Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	969.218.851	863.702.244	3.157.660.501	3.709.352.372
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư	72.404.288	42.182.747	564.378.779	49.869.791
- Chi phí tài chính khác	-	2.900.069.981	-	3.194.925.919
Cộng	9.221.686.565	14.225.992.970	38.898.815.773	50.429.555.474

29 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.482.663.983	1.305.515.263	6.118.353.853	5.592.023.058
Cộng	1.482.663.983	1.305.515.263	6.118.353.853	5.592.023.058

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.733.833.782	3.556.606.813	19.525.810.987	17.777.422.866
- Chi phí vật liệu quản lý	47.627.089	41.948.613	168.192.157	200.139.102
- Chi phí đồ dùng văn phòng	203.743.375	239.822.809	703.565.533	953.431.583
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.201.930	180.896.039	603.270.304	552.329.623
- Thuế, phí và lệ phí	346.343.665	358.788.280	1.145.637.106	1.227.031.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.774.907	1.434.336.602	5.802.366.849	4.862.434.723
- Chi phí bằng tiền khác	3.194.363.113	1.883.169.027	8.218.925.743	5.301.769.236
Cộng	10.568.887.861	7.695.568.183	36.167.768.679	30.874.558.244

31 Thu nhập khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	38.668.676.602	84.702.030.791	38.676.084.009	84.702.030.791
- Thu nhập khác	111.174.842	297.440.430	190.658.035.858	571.385.569.716
+ Thu nhập khác	111.174.842	297.440.430	289.170.779	482.771.801
+ Thu nhập từ xóa nợ	-	-	190.368.865.079	570.902.797.915
Cộng	38.779.851.444	84.999.471.221	229.334.119.867	656.087.600.507

32 Chi phí khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Chi phí khác	7.163.565.125	5.379.174.279	7.858.397.047	7.827.305.919
+ Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay tàu Viễn Đông 5 đã bán	173.272.000	563.229.978	796.264.750	2.664.185.778

+ Chi phí còn sót lại của TSCĐ đã nhượng bán	2.593.707.984	-	2.593.707.984	-
+ Chi phí khác	4.396.585.141	4.815.944.301	4.468.424.313	5.163.120.141
Cộng	7.163.565.125	5.379.174.279	7.858.397.047	7.827.305.919

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.378.456.412	5.390.911.979	21.699.919.730	32.618.162.276
- Chi phí nhân công	74.104.573.985	59.187.233.951	275.524.173.755	248.637.650.152
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.756.566.606	19.832.139.300	57.811.805.704	82.478.896.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.901.880.539	3.585.664.726	14.315.119.764	19.716.028.391
- Chi phí khác bằng tiền	24.533.034.744	31.382.335.200	99.600.823.121	98.802.826.029
Cộng	121.674.512.286	119.378.285.156	468.951.842.074	482.253.563.741

34 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	-	-	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.885.383.378	56.797.030.966	220.840.293.158	560.418.773.153
- Thu nhập tính thuế	3.591.304.250	2.512.527.215	14.844.070.620	12.991.843.890
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	718.260.850	502.505.443	2.968.814.124	2.598.368.778

35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.167.122.528	56.294.525.523	217.871.479.034	557.820.404.375
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	33.167.122.528	56.294.525.523	217.871.479.034	557.820.404.375
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	68.999.337	66.999.337	68.999.337	66.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	481	893	3.158	8.379

36 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2024 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Kết quả kinh doanh Quý 4/2024 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Hoạt động kinh doanh tăng lãi gần 25 tỷ đồng so với năm 2023, bao gồm vận tải biển tăng hơn 24 tỷ đồng và các công ty con tăng 0,6 tỷ đồng, nhờ Công ty tận dụng tốt cơ hội thị trường cước vận tải tăng nhẹ cùng với việc áp dụng các giải pháp tiết giảm chi phí góp phần giảm giá vốn hàng bán và nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Lợi nhuận khác giảm 48 tỷ đồng, chủ yếu do thu nhập bán tàu Viễn Đông 3 ghi nhận năm 2024 được 38 tỷ đồng, giảm mạnh so với thu nhập từ bán tàu VTC Sun cùng kỳ năm ngoái (84 tỷ đồng)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	32.588.659.851	32.588.659.851
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	164.920.749.785	155.722.711.659

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 31/12/2024
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	336.566.667.283
- Phải trả người bán	16.873.201.385
- Phải trả khác	626.595.998.649

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	16.873.201.385	-	-	16.873.201.385
- Khoản vay	240.580.996.862	95.985.670.421	-	336.566.667.283
- Phải trả khác	618.191.409.471	8.404.589.178	-	626.595.998.649
Cộng	875.645.607.718	104.390.259.599	-	980.035.867.317

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

38 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ		
- TT E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)	Chi nhánh công ty		
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con		
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)	Công ty con		
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:			
		Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023
		đồng	đồng

1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ

- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)		
Cho thuê thuyền viên	5.189.320.000	6.813.066.667

1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ

- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)		
Phí thuê tàu	45.681.764.250	11.765.627.000
Phí thuê quản lý tàu	771.819.672	480.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)		
Phí thuê thiết bị văn phòng	480.000.000	480.000.000
Phí dịch vụ Email và SAP-ERP	18.040.000	18.040.000

1.3 Công nợ phải trả

- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)		
TK 338 SCCM/ 138 VTC	35.000.000.000	18.570.010.743
TK 138 SCCM/ 338 VTC	8.937.339.996	-
TK 138 SCCM/ 338 HaiDang	306.916.553	13.370.348
TK 131 SCCM/ 331 HaiDang	266.326.607	104.760.000
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)		
TK 338 HaiDang/ 138 VTC	28.169.580.357	19.917.825.316
TK 138 HaiDang/ 338 VTC	-	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

39 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

40 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

41 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

42 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

43 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%



	NỢ XẤU			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.198.038.126	-	9.198.038.126	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591		164.122.591	
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Công ty CP Hàng Hải Thiên An	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)	-	-	-	-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	-	-	-	-



TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.870.152.613	1.334.432.444.203	7.046.010.544	-	1.355.539.741.760
- Mua trong năm	-	264.730.000	-	80.544.545	-	345.274.545
Cộng		264.730.000	-	80.544.545	-	345.274.545
- TL, nhượng bán	-	857.884.431	102.789.345.965	36.390.636	-	103.683.621.032
Cộng	-	857.884.431	102.789.345.965	36.390.636	-	103.683.621.032
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	5.276.998.182	1.231.643.098.238	7.090.164.453	-	1.252.201.395.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.386.387.534	1.155.029.581.715	6.520.360.952	-	1.175.127.464.601
- Khấu hao trong năm	-	553.340.871	56.768.383.238	350.989.999	-	57.672.714.108
- Tăng do ĐC khoản mục	-	553.340.871	56.768.383.238	350.989.999	-	57.672.714.108
Cộng	-	553.340.871	56.768.383.238	350.989.999	-	57.672.714.108
- TL, nhượng bán	-	857.884.431	102.789.345.965	36.390.636	-	103.683.621.032
Cộng	-	857.884.431	102.789.345.965	36.390.636	-	103.683.621.032
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	5.081.843.974	1.109.008.618.988	6.834.960.315	-	1.129.116.557.677
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	-	483.765.079	179.402.862.488	525.649.592	-	180.412.277.159
- Tại ngày cuối năm	-	195.154.208	122.634.479.250	255.204.138	-	123.084.837.596

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

121.776.131.543
286.940.064.208

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	7.338.443.650	-	7.338.443.650
- Khấu hao trong năm	-	-	-	139.091.596	-	139.091.596
Cộng	-	-	-	139.091.596	-	139.091.596
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.477.535.246	-	7.477.535.246

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	242.551.446	-	242.551.446
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	103.459.850	-	103.459.850

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	18.869.625.000	18.869.625.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Đầu tư và Phát triển VN - CN TP. Thủ Đức	18.869.625.000	18.869.625.000	-	-
NH TMCP An Bình - CN Hà Nội - PGD Nam Thăng Long	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn quá hạn	218.724.820.692	218.724.820.692	279.379.820.692	279.379.820.692
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.208.220.692	25.208.220.692	25.408.220.692	25.408.220.692
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	-	-	8.160.000.000	8.160.000.000
NH Phát triển VN - CN Đồng Bắc	193.516.600.000	193.516.600.000	245.811.600.000	245.811.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.986.551.170	2.986.551.170	40.000.000.000	40.000.000.000
(DATC IVB, BVB)	2.986.551.170	2.986.551.170	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay dài hạn	95.985.670.421	95.985.670.421	159.649.373.199	159.649.373.199
DATC/BVB	33.258.518.811	33.258.518.811	66.195.069.981	66.195.069.981
DATC/IVB	62.727.151.610	62.727.151.610	93.454.303.218	93.454.303.218

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/12/2024
Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	583.881.582	583.881.582	1.669.626.172	1.669.626.172
+ Phải trả người bán trong nước	16.289.319.803	16.289.319.803	10.871.913.323	10.871.913.323
Cộng	16.873.201.385	16.873.201.385	12.541.539.495	12.541.539.495

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000	88.258.000	11.199.638.880	4.840.727.077	(2.148.351.647.089)	(1.502.229.653.132)
Tăng vốn trong năm trước	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	557.820.404.375	557.820.404.375
Tăng khác	-	-	531.606.600	-	(4.243.107)	527.363.493
Tăng do xóa bút toán Thuế TN	-	-	-	-	(1.817.403.577)	- 1.817.403.577
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	669.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.592.352.889.398)	(905.699.288.841)
Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	217.917.479.034	217.917.479.034
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN tại Công ty con	-	-	-	-	(1.262.661.027)	(1.262.661.027)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(19.700.070)	(19.700.070)
Số dư cuối năm nay	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.375.717.771.461)	(669.064.170.904)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.025.523.265	202.998.725.824	496.024.249.089
Chi phí bộ phận trực tiếp	252.585.356.958	174.080.362.584	426.665.719.542
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.440.166.307	28.918.363.240	69.358.529.547
Tài sản bộ phận trực tiếp	326.466.308.952	51.509.916.846	377.976.225.798
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	326.466.308.952	51.509.916.846	377.976.225.798
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.007.223.664.944	39.816.731.758	1.047.040.396.702
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.007.223.664.944	39.816.731.758	1.047.040.396.702

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	542.204.320.142	- 46.180.071.053	496.024.249.089
Tài sản bộ phận	-	-	377.976.225.798
Nợ phải trả bộ phận	583.881.582	1.046.456.515.120	1.047.040.396.702